

Số: 1513/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 07 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, năm 2018**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT- BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chi tiết nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018 (không bao gồm nguồn vốn Chương trình 135) cho các đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo tinh tại Tờ trình số 394/TTr-VPĐP ngày 31 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, năm 2018.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới và Giảm nghèo tinh, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT. Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Văn phòng QG về GN Bộ LĐTBXH;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các ngành thành viên BCD
rà soát hộ nghèo của tỉnh;
- Các Huyện/Thành ủy;
- Phòng LĐTBXH các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Huê

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Duy Hưng



KẾ HOẠCH

Thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, năm 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số **1513/QĐ-UBND** ngày **07/9/2018**
của UBND tỉnh Bắc Kạn)

I. MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU

1. Mục đích

Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 theo định kỳ nhằm đánh giá thực trạng đời sống người dân; việc triển khai thực hiện công tác giảm nghèo của từng địa phương; xác định hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo. Qua đó phân tích, thống kê lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các chiều thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin) để làm cơ sở thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo và an sinh xã hội năm 2019; đồng thời cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý theo quy định.

2. Yêu cầu

- Việc điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh, trực tiếp với từng hộ, người dân đảm bảo dân chủ, công khai, công bằng, có sự tham gia của các cấp, các ngành và của người dân, không bỏ sót đối tượng, phản ánh đúng thực trạng nghèo tại từng địa phương; xác định đúng đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, không trùng lặp.

- Kết thúc đợt rà soát, thôn/bản/tổ; xã, phường, thị trấn; huyện, thành phố xác định được chính xác danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, tổng hợp báo cáo kết quả đảm bảo tiến độ thời gian theo quy định.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP RÀ SOÁT

1. Tiêu chí

Theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

2. Đối tượng, phạm vi rà soát

Toàn bộ số hộ gia đình của 122 xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

3. Phương pháp rà soát

Thực hiện thông qua các phương pháp đánh giá chấm điểm tài sản, thu thập thông tin đặc điểm, điều kiện sống của hộ gia đình để ước lượng thu nhập (trên cơ sở phân tích kết quả thống kê và điều tra mức sống hộ gia đình, thực hiện quy đổi từ mức thu nhập bình quân đầu người trên tháng sang các mức điểm số tương ứng khi thực hiện rà soát và đánh giá tài sản, cụ thể: 700.000 đồng tương ứng 120 điểm; 900.000 đồng tương ứng 140 điểm; 1.000.000 đồng tương ứng 150 điểm; 1.300.000 đồng tương ứng 175 điểm và xác định mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

4. Quy trình rà soát

4.1. Công tác chuẩn bị rà soát

- Tổ chức tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của việc rà soát hộ nghèo trên các phương tiện thông tin đại chúng và qua các cuộc họp tại cơ sở để người dân biết và tham gia thực hiện.

- Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo các cấp: Để đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định, Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện cho cả giai đoạn đến năm 2020.

+ Cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2017-2020.

+ Cấp huyện/thành phố (gọi chung là cấp huyện): Thành lập Ban chỉ đạo do 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm Trưởng ban; Trưởng phòng Lao động – Thương binh và Xã hội làm Phó ban Thường trực, lãnh đạo Phòng Thống kê làm Phó ban; các ngành và tổ chức hội, đoàn thể tham gia thành viên Ban Chỉ đạo tương tự như cấp tỉnh.

+ Cấp xã/phường/thị trấn (gọi chung là cấp xã): Thành lập Ban Chỉ đạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban; 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Phó ban Thường trực; các ban, ngành, đoàn thể xã tham gia thành viên Ban Chỉ đạo.

- Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí rà soát:

+ Cấp tỉnh: Ban hành kế hoạch và xây dựng dự toán kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo do cấp tỉnh thực hiện;

+ Cấp huyện: Trên cơ sở kế hoạch rà soát của Ủy ban nhân dân tỉnh, xây dựng kế hoạch thực hiện tại địa phương; bố trí kinh phí của địa phương để phục vụ công tác rà soát. Chỉ đạo cấp xã xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí rà soát theo quy định;

+ Cấp xã: Xây dựng phương án, kế hoạch, kinh phí, tổ chức lực lượng thực hiện công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Tổ chức lực lượng rà soát tại cơ sở bao gồm: Trưởng thôn/bản/tổ dân phố, đại diện các đoàn thể ở cơ sở...là những người có kinh nghiệm về công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, am hiểu đặc điểm của địa phương.

- Tổ chức lực lượng kiểm tra, giám sát quá trình điều tra, rà soát tại cơ sở:

+ Cấp tỉnh: Thành viên Ban Chỉ đạo (hoặc cán bộ chuyên môn giúp việc thành viên Ban Chỉ đạo);

+ Cấp huyện: Tương tự như cấp tỉnh;

+ Cấp xã: Thành viên Ban Chỉ đạo.

- Tập huấn quy trình rà soát cho Điều tra viên:

+ Cấp tỉnh: Mở 01 lớp tập huấn hướng dẫn quy trình và sử dụng bộ công cụ điều tra, rà soát cho thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh (hoặc cán bộ chuyên môn giúp việc cho thành viên Ban Chỉ đạo) và giảng viên nguồn cấp huyện, thành phố, thành phần bao gồm: 01 lãnh đạo Ủy ban nhân dân; 01 lãnh đạo và 01 chuyên viên Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện/thành phố.

+ Cấp huyện: Tập huấn cho thành viên Ban Chỉ đạo, cán bộ chuyên môn giúp việc Ban Chỉ đạo (nếu có); Ban Chỉ đạo xã/phường/thị trấn và Điều tra viên các thôn, bản, tổ dân phố.

4.2. Quy trình rà soát:

Bước 1. Xác định, lập danh sách các hộ gia đình cần rà soát

Các Điều tra viên phối hợp với cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn/bản/tổ để tổ chức xác định, lập danh sách các hộ gia đình cần rà soát trên địa bàn gồm 2 loại:

- Danh sách hộ gia đình có khả năng nghèo, cận nghèo: Điều tra viên sử dụng mẫu phiếu A (theo Phụ lục số 3a) để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình có giấy đề nghị (Phụ lục 1a) và hộ gia đình cần rà soát trên địa bàn. Nếu hộ gia đình có các điều kiện theo quy định tại cột 0 phiếu A (điều kiện sàng lọc đối tượng không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo) đưa ra khỏi danh sách cần rà soát. Các hộ còn lại thực hiện đánh giá theo các nội dung từ cột 1 đến cột 9 phiếu A, nếu hộ gia đình có từ 02 điều kiện trở xuống thì đưa vào danh sách các hộ có khả năng nghèo, cận nghèo (theo Phụ lục số 2c kèm theo) để tổ chức rà soát.

Cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, Điều tra viên chủ động phát hiện những hộ gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm có khả năng nghèo, cận nghèo nhưng chưa có giấy đề nghị để đưa vào danh sách hộ cần rà soát.

- Danh sách hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo: Điều tra viên lập danh sách toàn bộ hộ nghèo, hộ cận nghèo địa phương đang quản lý (theo Phụ lục số 2d kèm theo) để tổ chức rà soát.

Bước 2. Tổ chức rà soát, lập danh sách phân loại hộ gia đình

Các Điều tra viên thực hiện rà soát các hộ gia đình ở hai danh sách trên theo mẫu phiếu B áp dụng cho khu vực thành thị và nông thôn chia theo vùng tương ứng với địa bàn (theo Phụ lục số 3b kèm theo), trong đó lưu ý một số trường hợp sau:

+ Đối với hộ gia đình sinh sống tại các tổ dân phố thuộc phường (địa bàn thành phố); các thôn/bản/tiểu khu thuộc thị trấn (các huyện) có các đặc điểm tài sản đất đai, chăn nuôi như khu vực nông thôn thì các Điều tra viên sử dụng phiếu điều tra như khu vực nông thôn;

+ Đối với hộ gia đình sinh sống ở khu vực nông thôn, miền núi thuộc nơi có sông, hồ và có tài sản như tàu, ghe, thuyền, áp dụng mức điểm cho tài sản tàu, ghe, thuyền của địa bàn theo mức điểm của phiếu B đã được bổ sung điểm của chỉ tiêu trên.

Sau khi rà soát bằng phiếu B xong, các Điều tra viên tiến hành tổng hợp và phân loại kết quả như sau:

* Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo qua rà soát, bao gồm:

- Hộ nghèo khu vực thành thị: Là hộ có tổng điểm B1 từ 140 điểm trở xuống hoặc hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên, trong đó chia ra:

+ Hộ nghèo khu vực thành thị theo tiêu chí thu nhập: Là hộ có tổng điểm B1 từ 140 điểm trở xuống;

+ Hộ nghèo khu vực thành thị thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: Là hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên;

- Hộ nghèo khu vực nông thôn: Là hộ có tổng điểm B1 từ 120 điểm trở xuống hoặc hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên, trong đó chia ra:

+ Hộ nghèo khu vực nông thôn theo tiêu chí thu nhập: Là hộ có tổng điểm B1 từ 120 điểm trở xuống;

+ Hộ nghèo khu vực nông thôn thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: Là hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên.

- Hộ cận nghèo khu vực thành thị: Là hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm.

- Hộ cận nghèo khu vực nông thôn: Là hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm.

* Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo qua rà soát, bao gồm:

- Hộ thoát nghèo khu vực thành thị:

+ Hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo: Là hộ có tổng điểm B1 trên 175 điểm;

+ Hộ thoát nghèo, nhưng vẫn còn là hộ cận nghèo: Là hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm.

- Hộ thoát nghèo khu vực nông thôn:

+ Hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo: Là hộ có tổng điểm B1 trên 150 điểm;

+ Hộ thoát nghèo, nhưng vẫn là hộ cận nghèo: Là hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm.

- Hộ thoát cận nghèo khu vực thành thị: Là hộ có tổng điểm B1 trên 175 điểm.

- Hộ thoát cận nghèo khu vực nông thôn: Là hộ có tổng điểm B1 trên 150 điểm.

Bước 3. Tổ chức họp dân thống nhất kết quả rà soát

Thành phần tham gia gồm Trưởng thôn (chủ trì cuộc họp), Bí thư Chi bộ, đại diện các hội, đoàn thể, cán bộ thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (các Điều tra viên) và mời đại diện các hộ gia đình tham dự cuộc họp.

Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến người dân để thống nhất kết quả đánh giá, chấm điểm theo mẫu phiếu B đối với các hộ trong danh sách (chủ yếu tập trung vào hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo).

Kết quả cuộc họp được lập thành 02 Biên bản (theo Phụ lục số 2d kèm theo), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã).

Bước 4. Niêm yết công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 07 ngày làm việc.

Trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã cần tổ chức phúc tra lại kết quả rà soát theo đúng quy trình.

Bước 5. Báo cáo, xin ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn sau khi hoàn tất quy trình niêm yết công khai và phúc tra nếu có khiếu nại của người dân để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, có ý kiến thẩm định trước khi ban hành quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận kết quả rà soát. Việc xin ý kiến thẩm định và tổ chức kiểm tra, phúc tra (nếu có) trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi báo cáo, xin ý kiến thẩm định.

Bước 6. Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ kết quả phân loại hộ gia đình qua điều tra, rà soát, tiếp thu ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện để quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn; thực hiện niêm yết công khai danh sách tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo (Mẫu theo Phụ lục số 2e, hoặc các địa phương tự điều chỉnh, bổ sung mẫu nhưng vẫn đảm bảo các thông tin cơ bản quy định tại Phụ lục 2e) cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được phê duyệt để phục vụ cho công tác quản lý đối tượng và thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu thập bổ sung đặc điểm, điều kiện sống (thông tin hộ và các thành viên trong hộ) của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (Mẫu phiếu C theo Phụ lục số 3c) và cập nhật vào cơ sở quản lý dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Bước 7. Công tác báo cáo

Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ

1. Thời gian tổ chức triển khai thực hiện

Công tác rà soát được thực hiện từ ngày 15 tháng 9 năm 2018 đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2018.

2. Tổng hợp báo cáo kết quả

2.1. Báo cáo sơ bộ

- Cấp xã báo cáo cấp huyện: Trước ngày 05 tháng 11 năm 2018 (Phụ lục 4a, 4a1, 4a2, 4b, 4c, 4c1, 4c2, 4d, 4đ, 4e, 4g).

- Cấp huyện báo cáo cấp tỉnh: Trước ngày 10 tháng 11 năm 2018 (Bảng biểu tương tự cấp xã).

- Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới và Giám nghèo báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 11 năm 2018.

2.2. Tổng hợp báo cáo kết quả chính thức

- Cấp huyện gửi báo cáo chính thức kết quả rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (bao gồm các mẫu biểu tổng hợp như ở điểm 2.1 mục 2 phần III) về Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới và Giám nghèo tỉnh để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, cụ thể:

+ Cấp xã báo cáo cấp huyện: Trước ngày 05 tháng 12 năm 2018 (Phụ lục 4a, 4a1, 4a2, 4b, 4c, 4c1, 4c2, 4d, 4đ, 4e, 4g);

+ Cấp huyện báo cáo cấp tỉnh: Trước ngày 10 tháng 12 năm 2018 (Bảng biểu tương tự cấp xã).

- Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới và Giám nghèo tỉnh tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt, báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 12 năm 2018.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Đối với cấp tỉnh

Sử dụng nguồn kinh phí dự án Nâng cao năng lực, giám sát đánh giá thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2018 đã giao tại Quyết định số 500/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức lớp tập huấn cấp tỉnh về quy trình rà soát, in tài liệu hướng dẫn, phiếu điều tra, rà soát mẫu biểu tổng hợp cấp cho cấp huyện, thành phố tổ chức thực hiện; tổ chức kiểm tra giám sát, phúc tra kết quả tại các địa phương.

2. Đối với cấp huyện, thành phố

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cân đối bố trí nguồn kinh phí cho công tác điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (bao gồm tập huấn, tài liệu, hỗ trợ cho điều tra viên...) đảm bảo các điều kiện để thực hiện công tác điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn đạt kết quả tốt.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới và Giám nghèo tỉnh

- Biên soạn hướng dẫn, in ấn tài liệu, mẫu biểu điều tra cấp cho các huyện, thành phố. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cho Ban Chỉ đạo tỉnh và các huyện, thành phố.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo và giám sát việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở cơ sở; phúc tra kết quả rà soát của các huyện, thành phố trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình và tiến độ quy định.

- Tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, công nhận.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố tổ chức thực hiện cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Bắc Kạn, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tin đại chúng của tỉnh

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội, đảm bảo thực hiện tốt nội dung kế hoạch đề ra.

3. Đề nghị Ủy ban MTTQ tỉnh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Tỉnh đoàn

Phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân, các hội viên tham gia thực hiện tốt và giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (hoặc sử dụng Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia để tổ chức thực hiện).

- Ban hành kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho thành viên Ban Chỉ đạo, cán bộ chuyên môn giúp việc Ban Chỉ đạo (nếu có); Ban Chỉ đạo xã/phường/thị trấn và điều tra viên các thôn/bản/tổ dân phố.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn. Phân công các thành viên Ban Chỉ đạo rà soát, cán bộ các ban ngành giám sát, hỗ trợ các xã/phường/thị trấn

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định.

- Kiểm tra và tổ chức phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp xã trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Tổng hợp phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời phục vụ công tác thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội trên địa bàn.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn lưu trữ đầy đủ hồ sơ, kết quả rà soát; theo dõi, cập nhật kết quả rà soát và phát sinh trong năm vào phần mềm quản lý.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

- Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (hoặc sử dụng Ban Quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia để tổ chức thực hiện).

- Phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên các phương tiện truyền thông và các cuộc họp với người dân, khuyến khích các hộ gia đình chủ động đăng ký tham gia.

- Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí, tổ chức lực lượng thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Tổng hợp, phân loại và lập danh sách chi tiết các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn sau khi có kết quả rà soát chính thức. Báo cáo kết quả để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và có ý kiến thẩm định. Trên cơ sở kết quả rà soát, quyết định công nhận và chỉ đạo tổ chức việc cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kết quả rà soát, quản lý, theo dõi kết quả trên địa bàn, cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh vào phần mềm quản lý; bổ sung thay đổi thông tin của hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý khi phát sinh những thay đổi để làm cơ sở cho việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hằng năm.

Trên đây là Kế hoạch rà soát hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, năm 2018./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Duy Hưng
Phạm Duy Hưng

Phụ lục số 1a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÉT DUYỆT BỔ SUNG HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên:, Giới tính: Nam, Nữ

Số định danh cá nhân:

Sinh ngày..... tháng năm, Dân tộc:

Số CMTND: Ngày cấp:/...../20 Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ (Vợ, chồng, con...)	Nghề nghiệp
01			
02			
03			
...			

Lý do đề nghị xét duyệt bổ sung hộ nghèo, hộ cận nghèo:

.....

Chỉ xem xét, thẩm định bổ sung đối với những hộ gia đình có đời sống khó khăn do các nguyên nhân sau:

+ *Chịu hậu quả của các rủi ro, biến cố đột xuất trong năm, bao gồm: thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; gặp rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); gặp rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, lù nạn nhân của tội phạm).*

+ *Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (như sinh con, có thêm con dâu về nhà chồng, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, có thành viên đem lại nguồn thu nhập chủ yếu cho gia đình bị chết và các trường hợp biến động khác về nhân khẩu gây các tác động khó khăn đến điều kiện sống của hộ gia đình).*

Xác nhận của trưởng thôn:

(Xác minh thông tin về hộ gia đình, đề xuất
UBND xã/phường/thị trấn tiếp nhận, xử lý)

....., ngày tháng năm 20....

Người viết đơn

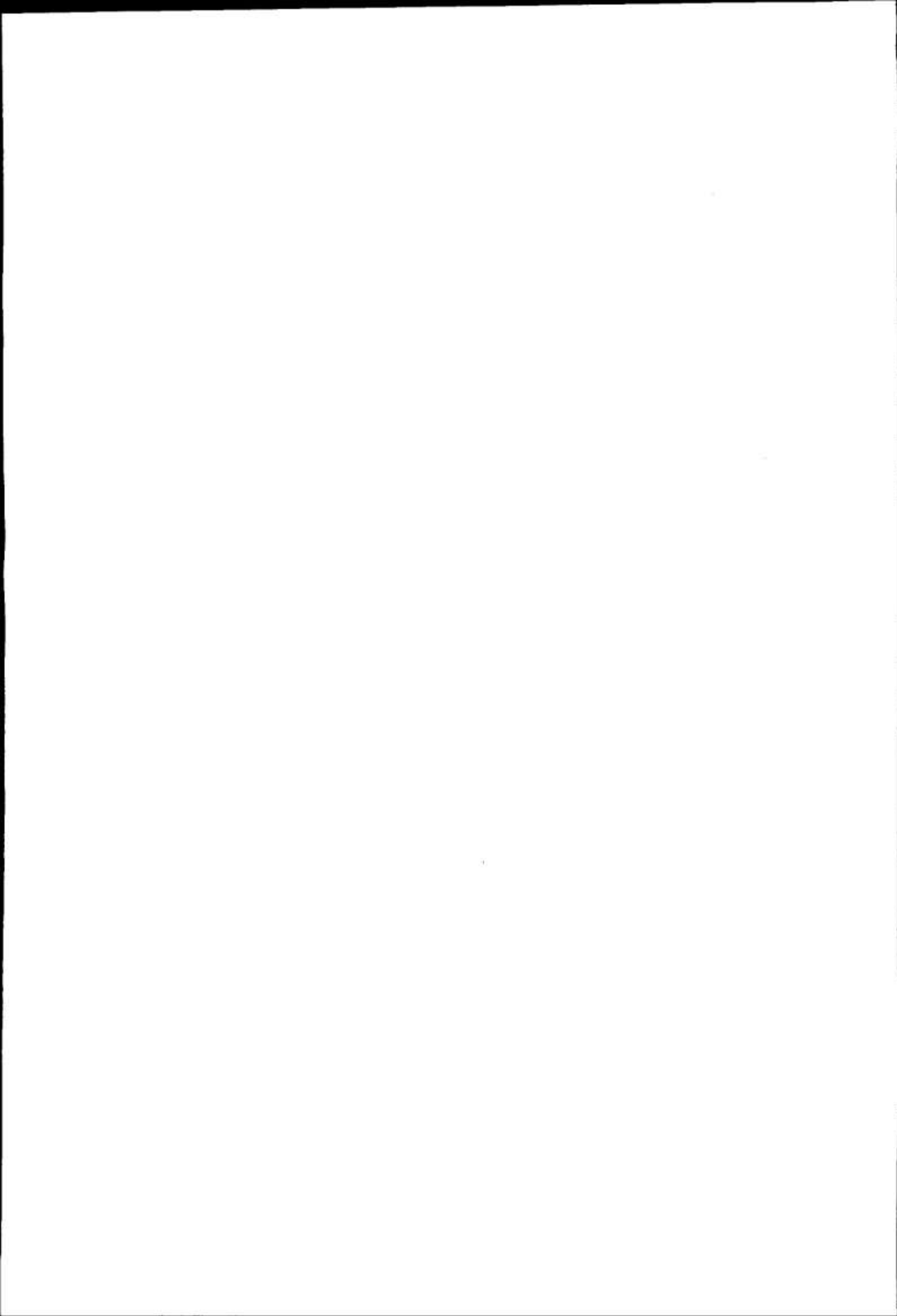
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Xác nhận của UBND xã/phường/thị trấn:

(Tiếp nhận, xử lý đề nghị)

TM. UBND xã/phường/thị trấn

(Ký tên và đóng dấu)



DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẶNG NIÊN HIỆU

Ta số: /

TỈNH/THÀNH PHỐ:
 HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ/QUẬN:

--	--

X/PHƯỜNG/QUẬN/THỊ TRẤN:
 THỊ TRẤN/BÀ NÀ/PHỐ DAN PHỐ:

--	--

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày đăng ký rủ soát	Sang học đổi tương; không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo	Có xe máy/ xe điện/tao/ ghe thuyền có động cơ	Có điều hòa/ tủ lạnh	Có bình tắm nước nóng	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đài đầu nhà/xương/ tủ sấy/ máy nước cho thuê	Tần thu điện từ 100 K/W/hàng trở lên	Diện tích ở bình quân đầu người từ 30 m ² trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức hoặc có lượng thu/từ cấp người có công	Có ít nhất một người đang làm việc có bằng từ Cao đẳng trở lên	Tổng số	Kết quả (Đánh dấu x vào hộ có dưới 03 điều kiện)	Xác nhận của hộ gia đình		
																A	B
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
...																	

Tổng cộng: có hộ thuộc danh sách nhận đăng nhập, trong đó:
 + Có hộ không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (bao gồm: hộ có một trong các điều kiện quy định tại Cột 0 và hộ có từ hai điều kiện trở lên theo quy định từ Cột 1 đến Cột 9);
 + Có hộ có khả năng nghèo, cận nghèo (Cột E), dựa vào danh sách tiếp tục rà soát theo mẫu Phiếu B.

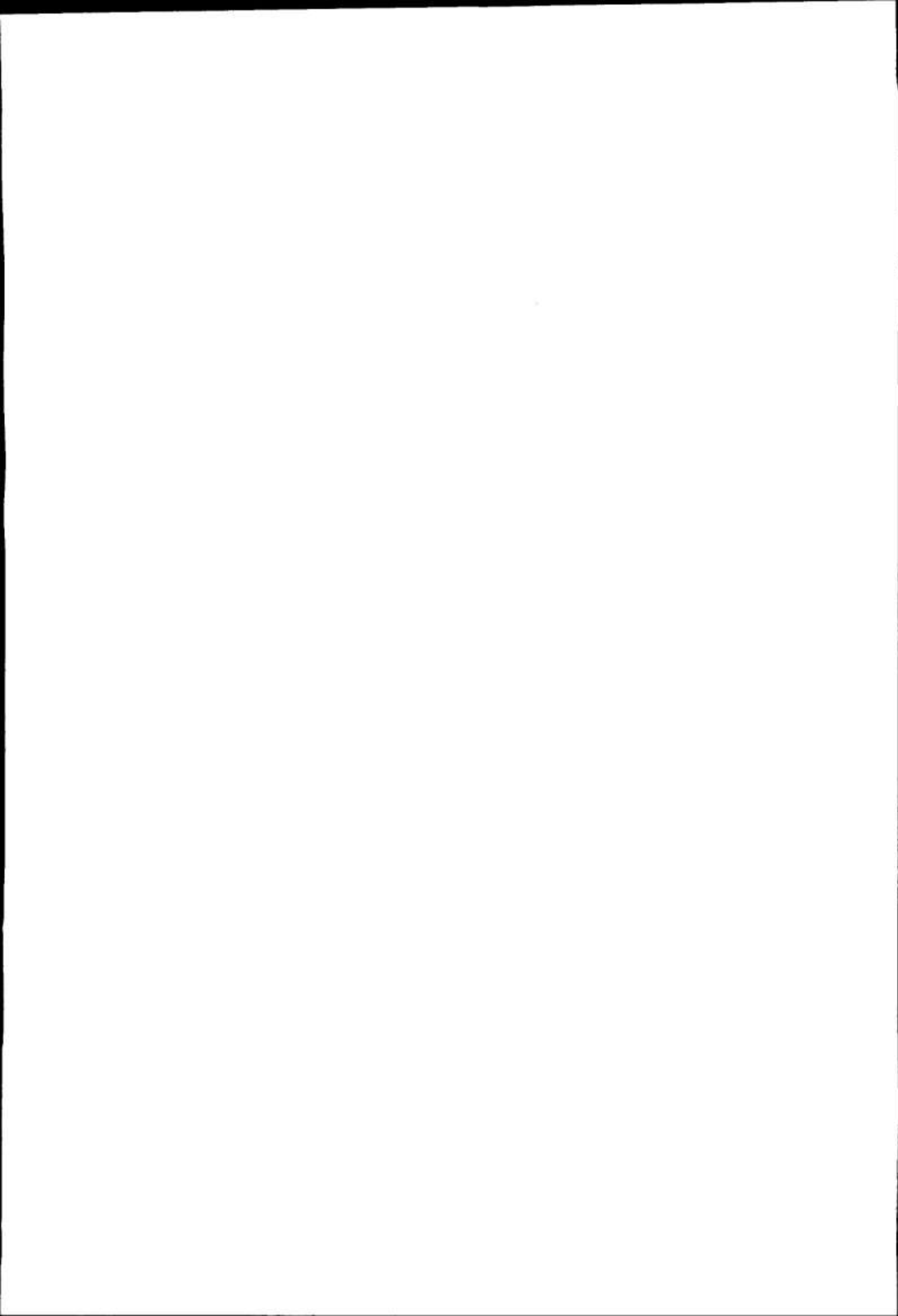
Người tổng hợp
(Ký, họ tên)

Ngày: tháng năm
 Ủy ban nhân dân cấp xã
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sang học đổi tương không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (Cột 0), Hộ không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

- Nhà ở biệt thự;
- Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ theo quy định từ 3 lao động trở lên;
- Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chuồng nuôi đàn gia súc, gia cầm có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
- Hộ có một trong các loại tài sản tư công trong sản xuất kinh doanh như: ô tô, máy xúc, máy xây sát, máy cày, máy gặt, máy cấy, máy công nông, lồng cá từ 200 triệu đồng trở lên;
- Hộ gia đình có một nửa số thành viên từ trên trong hộ có thu nhập ổn định bằng hoặc cao hơn 04 triệu đồng trên tháng;
- Điều kiện khác (theo quy định riêng của địa phương do Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh ban hành):

(Ghi rõ điều kiện cụ thể theo văn bản quy định của địa phương)



PHỤ LỤC SỐ 2d

UBND xã/phường/thị trấn
Thôn/bản/tổ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÓ KHẢ NĂNG THOÁT NGHÈO

(Áp dụng cho rà soát định kỳ hằng năm)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh/ Giới tính		Dân tộc	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Kết quả rà soát, thẩm định											
		Nam	Nữ				Tổng điểm B1 (điểm)	Tổng điểm B2 (điểm)	Nghèo	Cận nghèo	Thoát nghèo lên cận nghèo	Thoát cận nghèo						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Xác nhận của
trưởng thôn
(Ký, họ tên)

Xác nhận của Chủ tịch UBND xã
(Ký, họ tên, đóng dấu)

LỤC SỐ 2d

UBND xã/phường/thị trấn
Thôn/bản/Tổ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÓ KHẢ NĂNG THOÁT CẶN NGHÈO
(Áp dụng cho rà soát định kỳ hằng năm)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh/ Giới tính		Dân tộc	Địa chỉ	Nghề nghiệp	Kết quả rà soát, thẩm định												
		Nam	Nữ				Tổng điểm B1 (điểm)	Tổng điểm B2 (điểm)	Nghèo	Cận nghèo	Thoát nghèo	Thoát cận nghèo							

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Xác nhận của
trưởng thôn
(ký, họ tên)

Xác nhận của Chủ tịch UBND xã
(ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 3b (Phiếu B)

PL3b.0. PHIẾU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO KHU VỰC THÀNH THỊ

TỈNH/TP..... PHƯỜNG.....
 QUẬN/THỊ XÃ..... TÒ.....
 HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:..... Mã hộ

Phân loại hộ trước thời điểm rà soát, là:

Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ không nghèo

BI. CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH THU NHẬP CỦA HỘ

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ; không tính điểm với những hộ chỉ gồm trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động			
	Hộ có 1 người		80	
	Hộ có 2 người		55	
	Hộ có 3 người		40	
	Hộ có 4 người		25	
	Hộ có 5 người		20	
	Hộ có 6 người		10	
2	Số trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động			
	Không có người nào		15	
	Chỉ có 1 người		5	
3	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng trung học phổ thông		0	
4	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước		10	
	Việc làm phi nông nghiệp khác		5	
5	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu		5	
	Có từ 2 người đang hưởng lương hưu trở lên		15	
6	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 8-<20 m ²		10	
	Từ 20-<30 m ²		15	
	Từ 30-<40 m ²		15	
	>= 40 m ²		25	
8	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		20	
	50-99 KW		30	
	100-149 KW		40	
	>= 150 KW		45	
9	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước mua		20	
	Giếng khoan		15	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ, nước mưa		5	
10	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại hoặc bán tự hoại		20	
	Hồ xí thấm dội nước, cải tiến có ống thông hơi, hai ngăn		5	
11	Tài sản chủ yếu			
	Tivi màu		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		10	
	Ô tô		50	
	Xe máy, xe có động cơ		25	
	Tủ lạnh		10	
	Máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
	Tàu, ghe, thuyền có động cơ		15	
12	Đất đai			
13	Chăn nuôi			
14	Vùng			
	Đồng bằng sông Hồng (không kể TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng)		20	
	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (không kể TP. Đà Nẵng)		5	
	Tây Nguyên		15	
	Đông Nam Bộ (không kể TP. Hồ Chí Minh)		25	
	Đồng bằng sông Cửu Long (không kể TP. Cần Thơ)		15	
	Các thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ)		30	
Tổng điểm B1				

B2. CHỈ TIÊU VỀ CÁC NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)				
1	Giáo dục			
1,1	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học			Không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học
1,2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học			
2	Y tế			
2,1	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua			Ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học, không tham gia được các hoạt động bình thường
2,2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT			
3	Nhà ở			
3,1	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ			
3,2	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người			Câu 7 Mục B1
4	Nước sạch và vệ sinh			
4,1	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh			Câu 9 Mục B1
4,2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Câu 10 Mục B1
5	Tiếp cận thông tin			
5,1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet			
5,2	Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn			Câu 11 Mục B1
Tổng điểm B2				

PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH

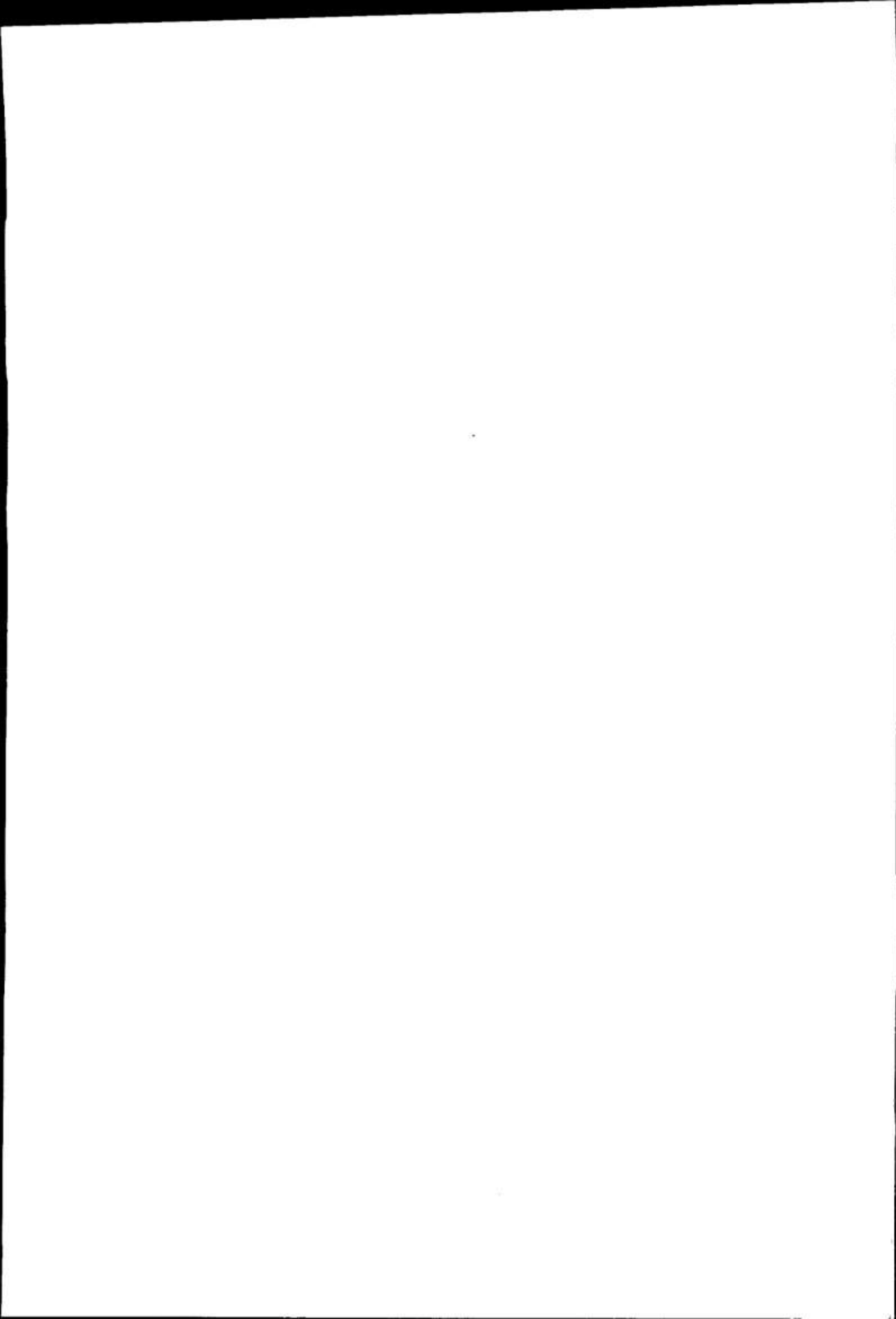
 Tổng điểm B1

 Tổng điểm B2

		Tổng điểm B2	
Tổng điểm B1	Từ 30 điểm trở lên	Dưới 30 điểm	
Từ 140 điểm trở xuống	Hộ nghèo (N1) <input type="checkbox"/>		
Trên 140 điểm đến 175 điểm	Hộ nghèo (N2) <input type="checkbox"/>	Hộ cận nghèo (CN) <input type="checkbox"/>	
Trên 175 điểm	Hộ không nghèo (KN) <input type="checkbox"/>		

Hộ gia đình
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cán bộ điều tra
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phụ lục số 3b (Phiếu B)

**PL3b.2. PHIẾU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO KHU VỰC NÔNG THÔN
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (NT2)**

TỈNH/TP..... PHƯỜNG.....
 QUẬN/THỊ XÃ TÒ.....
 HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:..... Mã hộ

Phân loại hộ trước thời điểm rà soát, là:

Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ không nghèo

BI. CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH THU NHẬP CỦA HỘ

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	Số nhân khẩu trong hộ; không tính điểm với những hộ chỉ gồm trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động			
	Hộ có 1 người		75	
	Hộ có 2 người		65	
	Hộ có 3 người		50	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có 5 người		20	
	Hộ có 6 người		10	
2	Số trẻ em dưới 15 tuổi, người trên 60 tuổi, người khuyết tật/bệnh nặng không có khả năng lao động			
	Không có người nào		10	
	Chỉ có 1 người		5	
3	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng trung học phổ thông		0	
4	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước		45	
	Việc làm phi nông nghiệp khác		25	
5	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu		30	
	Có từ 2 người đang hưởng lương hưu trở lên		50	
6	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bần chắt		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bần		5	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 8-<20 m ²		0	
	Từ 20-<30 m ²		10	
	Từ 30-<40 m ²		15	
	>= 40 m ²		35	
8	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		20	
	50-99 KW		35	
	100-149 KW		50	
	>= 150 KW		50	
9	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước mua		20	
	Giếng khoan		15	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mỏ được bảo vệ, nước mưa		5	
10	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại		15	
	Hố xí thấm dội nước, cải tiến có ống thông hơi, hai ngăn		10	
11	Tài sản chủ yếu			
	Tivi màu		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		0	
	Ô tô		50	
	Xe máy, xe có động cơ		15	
	Tủ lạnh		10	
	Máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
	Tàu, ghe, thuyền có động cơ		25	
12	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² trở lên		5	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích trồng cây hàng năm từ 5000m ² trở		10	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 1000-<5000m ²		10	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 5000m ² trở lên		20	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích mặt nước từ 5000 m ² trở lên		20	
13	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu/ bò/ ngựa		15	
	Hộ có từ 2 con trâu/ bò/ ngựa trở lên		25	
	Hộ có từ 5 đến 10 con lợn/dê/cừu		5	
	Hộ có từ 11 con lợn/ dê/ cừu trở lên		20	
	Hộ có từ 100 con gà/ vịt/ ngan/ ngỗng/ chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
Tổng điểm B1				

B2. CHỈ TIÊU VỀ CÁC NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)				
1 Giáo dục				
1,1	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học			Không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học
1,2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi hiện không đi học			
2 Y tế				
2,1	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua			Ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học, không tham gia được các hoạt động bình
2,2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT			
3 Nhà ở				
3,1	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ			
3,2	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người			Câu 7 Mục B1
4 Nước sạch và vệ sinh				
4,1	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh			Câu 9 Mục B1
4,2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Câu 10 Mục B1
5 Tiếp cận thông tin				
5,1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet			
5,2	Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn			Câu 11 Mục B1
Tổng điểm B2				

PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH

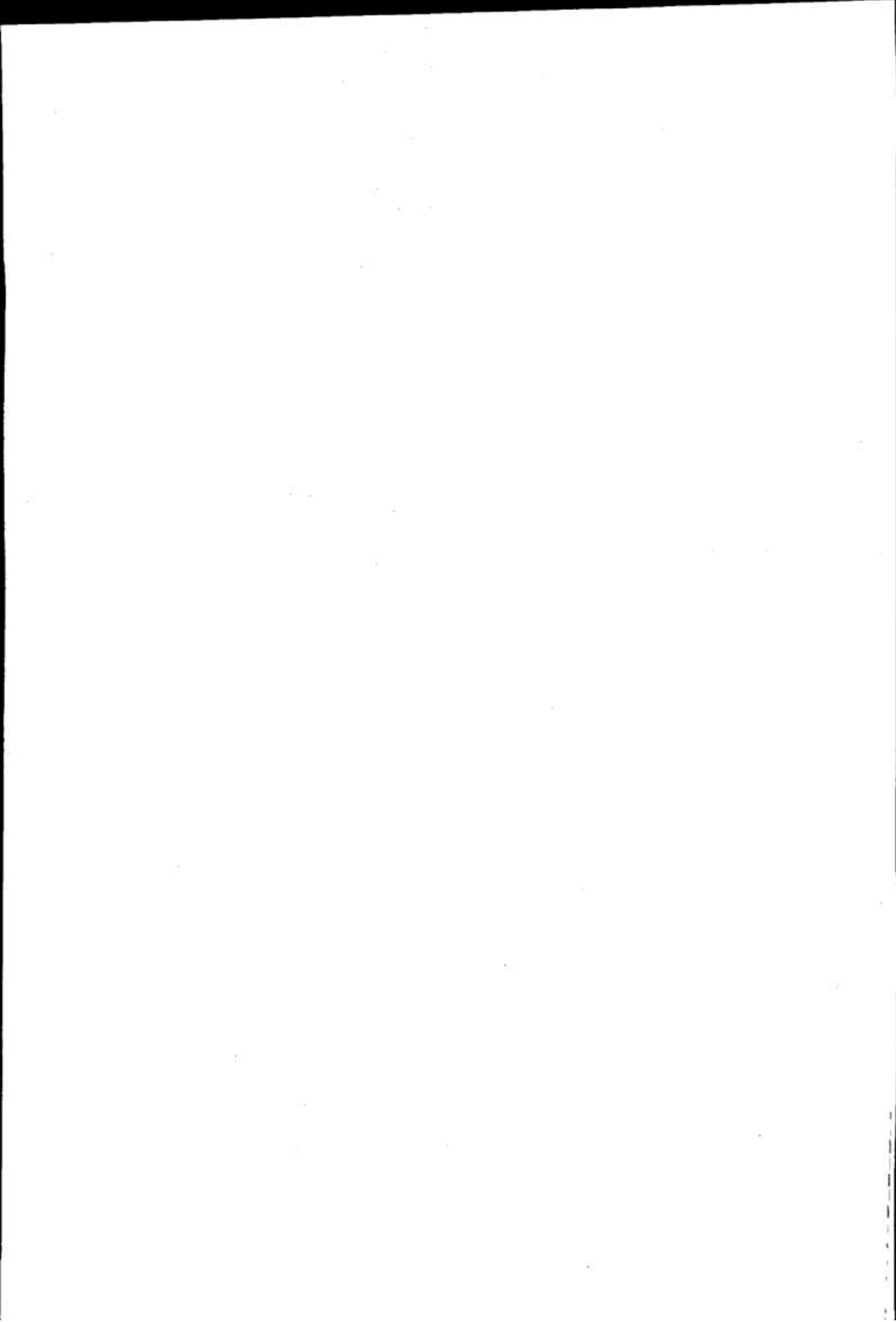
Tổng điểm B1

Tổng điểm B2

Tổng điểm B1	Tổng điểm B2	
	Từ 30 điểm trở lên	Dưới 30 điểm
Từ 120 điểm trở xuống	Hộ nghèo (N1) <input type="checkbox"/>	
Trên 120 điểm đến 150 điểm	Hộ nghèo (N2) <input type="checkbox"/>	Hộ cận nghèo (CN) <input type="checkbox"/>
Trên 150 điểm	Hộ không nghèo (KN) <input type="checkbox"/>	

Hộ gia đình
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cán bộ điều tra
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phụ lục số 2đ

UBND xã

Thôn/Tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm 20

BIÊN BẢN HỌP DÂN THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Hôm nay, ngày tháng năm 20....., tại
(ghi rõ địa điểm tổ chức họp), thôn (tên thôn) đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết
quả rà soát biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện các tổ chức, đoàn thể tham gia:

(đại diện chính quyền cấp xã, các hội, đoàn thể cấp xã, cán bộ chuyên trách giảm
nghèo cấp xã, trưởng thôn, Bí thư Chi bộ, Chi hội trưởng các hội, Bí thư Đoàn Thanh
niên thôn)

+ Số lượng hộ tham gia: hộ (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Thống nhất kết quả rà soát biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

2. Kết quả cuộc họp

Tổng số hộ dân trên địa bàn: hộ. Trong đó:

+ Tổng số hộ nghèo: hộ.

Tổng số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập: hộ.

Tổng số hộ nghèo theo tiêu chí thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:
..... hộ.

+ Tổng số hộ cận nghèo: hộ.

+ Tổng số hộ thoát nghèo: hộ.

+ Tổng số hộ thoát nghèo trở thành cận nghèo: hộ.

+ Tổng số hộ thoát cận nghèo: hộ.

(Danh sách chi tiết kèm theo)

Cuộc họp đã kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Đại diện các thành viên
tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như
nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban giảm nghèo xã./.

Đại diện hộ dân

(ký, họ tên)

Thư ký

(ký, họ tên)

Chủ trì (Trưởng thôn)

(ký, họ tên)

UBND xã
Thôn/Tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm 20

**DANH SÁCH PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO THEO TIÊU CHÍ THU NHẬP
NĂM 20.....**

(Danh sách kèm theo Biên bản họp dân thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh/ Giới tính		Dân tộc	Địa chỉ	Tổng điểm B1
		Nam	Nữ			
1	Nguyễn Văn A					B1: điểm;
2	Đình Thị B					B1: điểm;
3					B1: điểm;
						B1: điểm;

Ghi chú: Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập là hộ có tổng điểm B1:

- Từ 140 điểm trở xuống đối với khu vực thành thị
- Từ 120 điểm trở xuống đối với khu vực nông thôn

Tổng cộng số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập: hộ trên tổng số ... hộ dân trên địa bàn.

Đại diện hộ dân
(ký, họ tên)

Thư ký
(ký, họ tên)

Chủ trì (trưởng thôn)
(ký, họ tên)

UBND xã
Thôn/Tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm 20

DANH SÁCH PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO THEO TIÊU CHÍ TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN, NĂM 20.....

(Danh sách kèm theo Biên bản họp dân thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh/ Giới tính		Dân tộc	Địa chỉ	Tổng điểm B1, B2
		Nam	Nữ			
1	Nguyễn Văn A					B1: điểm; B2: điểm
2	Đình Thị B					B1: điểm; B2: điểm
3					B1: điểm; B2: điểm
						B1: điểm; B2: điểm

Ghi chú: Hộ nghèo theo tiêu chí thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản là hộ:

- Hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên đối với khu vực thành thị.
- Hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên đối với khu vực nông thôn.

Tổng cộng số hộ nghèo theo tiêu chí thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản: hộ trên tổng số ... hộ dân trên địa bàn.

Đại diện hộ dân
(ký, họ tên)

Thư ký
(ký, họ tên)

Chủ trì (trưởng thôn)
(ký, họ tên)

UBND xã
Thôn/Tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm 20

**DANH SÁCH PHÂN LOẠI HỘ CẬN NGHÈO
NĂM 20.....**

(Danh sách kèm theo Biên bản họp dân thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh/ Giới tính		Dân tộc	Địa chỉ	Tổng điểm B1, B2
		Nam	Nữ			
1	Nguyễn Văn A					B1: điểm; B2: điểm
2	Đinh Thị B					B1: điểm; B2: điểm
3					B1: điểm; B2: điểm
						B1: điểm; B2: điểm

Tổng cộng số hộ cận nghèo: hộ trên tổng số ... hộ dân trên địa bàn.

Đại diện hộ dân
(ký, họ tên)

Thư ký
(ký, họ tên)

Chủ trì (trưởng thôn)
(ký, họ tên)

UBND xã
Thôn/Tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm 20

**DANH SÁCH PHÂN LOẠI HỘ THOÁT NGHÈO
NĂM 20.....**

(Danh sách kèm theo Biên bản họp dân thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh/ Giới tính		Dân tộc	Địa chỉ	Tổng điểm B1, B2
		Nam	Nữ			
1	Nguyễn Văn A					B1: điểm; B2: điểm
2	Đình Thị B					B1: điểm; B2: điểm
3					B1: điểm; B2: điểm
						B1: điểm; B2: điểm

Tổng cộng số hộ hộ thoát nghèo: hộ trên tổng số ... hộ dân trên địa bàn.

Đại diện hộ dân
(ký, họ tên)

Thư ký
(ký, họ tên)

Chủ trì (trưởng thôn)
(ký, họ tên)

UBND xã
Thôn/Tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm 20

**DANH SÁCH PHÂN LOẠI HỘ THOÁT NGHÈO TRỞ THÀNH CẶN NGHÈO
NĂM 20.....**

(Danh sách kèm theo Biên bản họp dân thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo)

STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh/ Giới tính		Dân tộc	Địa chỉ	Tổng điểm B1, B2
		Nam	Nữ			
1	Nguyễn Văn A					B1: điểm; B2: điểm
2	Đình Thị B					B1: điểm; B2: điểm
3					B1: điểm; B2: điểm
						B1: điểm; B2: điểm

Tổng cộng số hộ hộ thoát nghèo: hộ trên tổng số ... hộ dân trên địa bàn.

Đại diện hộ dân
(ký, họ tên)

Thư ký
(ký, họ tên)

Chủ trì (trưởng thôn)
(ký, họ tên)

UBND xã
Thôn/Tổ dân phố
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày tháng năm 20

**DANH SÁCH PHÂN LOẠI HỘ THOÁT CẬN NGHÈO
NĂM 20.....**

(Danh sách kèm theo Biên bản họp dân thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo)

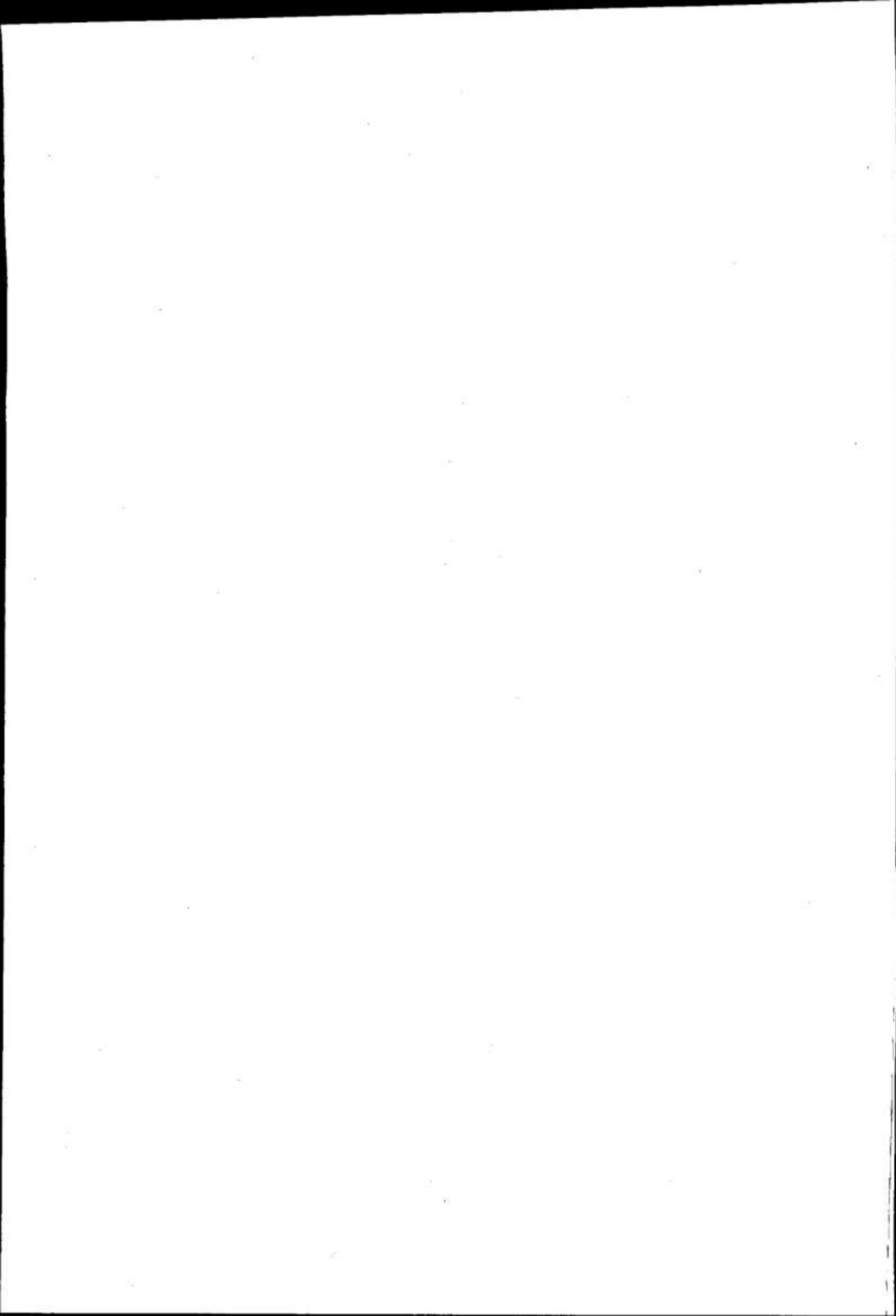
STT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh/ Giới tính		Dân tộc	Địa chỉ	Tổng điểm B1, B2
		Nam	Nữ			
1	Nguyễn Văn A					B1: điểm; B2: điểm
2	Đinh Thị B					B1: điểm; B2: điểm
3					B1: điểm; B2: điểm
						B1: điểm; B2: điểm

Tổng cộng số hộ thoát cận nghèo: hộ trên tổng số ... hộ dân trên địa bàn.

Đại diện hộ dân
(ký, họ tên)

Thư ký
(ký, họ tên)

Chủ trì (trưởng thôn)
(ký, họ tên)



Phụ lục số 2e (mặt trước)

UBND XÃ/ PHƯỜNG/ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/GCN-HN.HCN ngày tháng năm 20.....

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
 Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ
 ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;
 Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban
 nhân dân xã/phường/thị trấn chứng nhận:*

Hộ gia đình ông/bà: Dân tộc:
 CMTND (CCCD) số: Cấp ngày
 Nơi cấp
 Hộ khẩu thường trú tại:

Danh sách các thành viên trong hộ gia đình:

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						

Phụ lục số 2e (mặt sau)

Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2018-2020 của hộ gia đình

NĂM 2018		NĂM 2019		NĂM 2020	
<input type="checkbox"/> N1	Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình	<input type="checkbox"/> N1	Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình	<input type="checkbox"/> N1	Các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình
<input type="checkbox"/> N2		<input type="checkbox"/> N2		<input type="checkbox"/> N2	
<input type="checkbox"/> CN		<input type="checkbox"/> CN		<input type="checkbox"/> CN	
ngày tháng năm 201... Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn		ngày tháng năm 201... Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn		ngày tháng năm 201... Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn	
(Ký tên, đóng dấu)		(Ký tên, đóng dấu)		(Ký tên, đóng dấu)	

Ghi chú về các chỉ số: N1: Hộ nghèo; N2: Hộ cận nghèo; CN: Hộ cận nghèo.
 1: Tiếp cận điện lực; 2: Bảo hiểm y tế; 3: Trình độ giáo dục người lớn; 4: Trình trạng di học của trẻ em; 5: Chất lượng nhà ở; 6: Điện tích nước đi; 7: Ngăn nước sinh hoạt; 8: Hệ thống tiêu hợp vệ sinh; 9: Sử dụng dịch vụ văn phòng; 10: Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý:

- Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp 01 lần duy nhất trong giai đoạn 2018-2020 cho hộ gia đình làm căn cứ xác định những người có tên trên giấy được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm ký tên, đóng dấu xác nhận chứng vào GCN cho cả giai đoạn, hàng năm ký tên, đóng dấu xác nhận phân loại hộ gia đình (ghi rõ ngày, tháng, năm xác nhận) vào các ô Hộ nghèo, Hộ cận nghèo trong năm thực hiện dựa trên kết quả điều tra, rà soát trên địa bàn đã làm cơ sở thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo trong năm.
- Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên, cần sửa đổi, bổ sung để thụ hưởng chính sách giảm nghèo, địa phương xem xét cấp đổi GCN mới cho hộ gia đình và thu lại GCN cũ để lưu hồ sơ quản lý.
- Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì được xem xét cấp đổi lại dựa trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.



THU THẬP ĐẶC ĐIỂM HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO

Năm: 20....

Mẫu các chữ số điền vào trong ô vuông to Đánh dấu "x" vào trong ô vuông nhỏ

Tỉnh/Thành phố: Huyện/Quận:

Xã/Phường: Thôn/Tổ dân phố:

Khu vực (đánh dấu x vào 1 ô): 1. THÀNH THỊ 2. NÔNG THÔN Số thứ tự hộ (điền số):

PHẦN I: THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH

1. Họ và tên chủ hộ (CHỮ IN HOA):

2. Số điện thoại của chủ hộ 3. Số người trong hộ:

4. Số điểm của hộ: TỪ PHIẾU B1: 5. Kết quả phân loại hộ theo chuẩn:

TỪ PHIẾU B2: 1. CHUẨN QUỐC GIA 2. CHUẨN ĐỊA PHƯƠNG

5.1. Theo chuẩn Quốc gia (đánh dấu x vào 1 ô):

Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
1. HỘ NGHÈO NĂM TRƯỚC <input type="checkbox"/>	1. HỘ CẬN NGHÈO NĂM TRƯỚC <input type="checkbox"/>
2. HỘ NGHÈO MỚI PHÁT SINH <input type="checkbox"/>	2. HỘ CẬN NGHÈO MỚI PHÁT SINH <input type="checkbox"/>
3. HỘ CẬN NGHÈO NĂM TRƯỚC <input type="checkbox"/>	3. HỘ NGHÈO NĂM TRƯỚC <input type="checkbox"/>
4. HỘ TÁI NGHÈO <input type="checkbox"/>	4. HỘ TÁI CẬN NGHÈO <input type="checkbox"/>

5.2. Theo chuẩn địa phương (đánh dấu x vào 1 ô):

Hộ nghèo	Hộ cận nghèo
1. HỘ NGHÈO NĂM TRƯỚC <input type="checkbox"/>	1. HỘ CẬN NGHÈO NĂM TRƯỚC <input type="checkbox"/>
2. HỘ NGHÈO MỚI PHÁT SINH <input type="checkbox"/>	2. HỘ CẬN NGHÈO MỚI PHÁT SINH <input type="checkbox"/>
3. HỘ CẬN NGHÈO NĂM TRƯỚC <input type="checkbox"/>	3. HỘ NGHÈO NĂM TRƯỚC <input type="checkbox"/>
4. HỘ TÁI NGHÈO <input type="checkbox"/>	4. HỘ TÁI CẬN NGHÈO <input type="checkbox"/>

5.3. Phân loại hộ nghèo (đánh dấu x vào 1 ô): HỘ NGHÈO VỀ THU NHẬP HỘ NGHÈO THIẾU HỤT ĐA CHIỀU

6. Tình trạng nhà ở (đánh dấu x vào 1 ô):

1. NHÀ KIẾN CỐ <input type="checkbox"/>	2. NHÀ BÁN KIẾN CỐ <input type="checkbox"/>	3. NHÀ THIẾU KIẾN CỐ <input type="checkbox"/>
4. NHÀ ĐƠN SƠ <input type="checkbox"/>	5. CHƯA CÓ NHÀ Ở <input type="checkbox"/>	

7. Diện tích ở bình quân đầu người (m²):

8. Loại hồ xi sử dụng (đánh dấu x vào 1 ô):

1. TỰ HOẠI, BÁN TỰ HOẠI
 2. HỒ XI THÂM DỘI NƯỚC, HAI NGĂN
 3. KHÁC (Ghi rõ):

9. Nước sinh hoạt (đánh dấu x vào 1 ô):

1. NƯỚC MÂY, NƯỚC MUA
 2. GIẾNG KHOAN
 3. GIẾNG ĐÀO, KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ, NƯỚC MUA
 4. NƯỚC KHÁC (Ghi rõ):

10. Điện đang sử dụng (đánh dấu x vào 1 ô):

1. ĐIỆN LƯỚI 2. ĐIỆN MÁY PHÁT
 3. LOẠI ĐIỆN KHÁC 4. CHƯA CÓ ĐIỆN

11. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng

(KW):

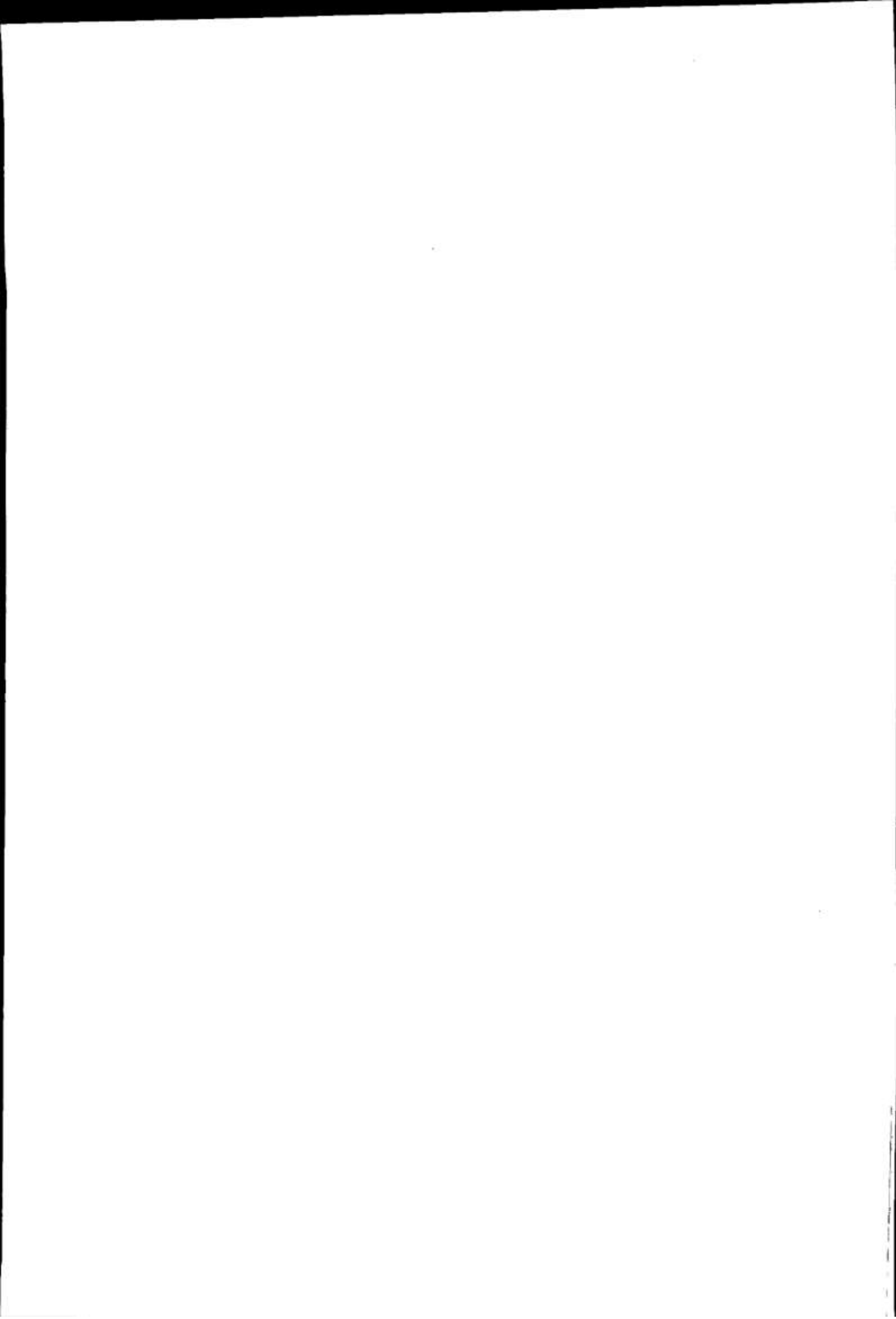
12. Thiết bị thông tin hộ, thành viên đang sử dụng:

1. ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH, DI ĐỘNG 2. INTERNET
 3. TIVI 4. ĐÀI (RADIO) CÁC LOẠI
 5. MÁY TÍNH
 6. LOA ĐÀI TRUYỀN THANH THÔN, XÃ

13. Các chính sách hộ đang được hưởng:

1. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ Y TẾ
 2. HỖ TRỢ NHÀ Ở
 3. HỖ TRỢ GIÁO DỤC
 4. HỖ TRỢ TÍN DỤNG ƯU ĐÃI
 5. HỖ TRỢ SẢN XUẤT

Mã cột 9	Mã cột 10	Mã cột 11	Mã cột 12	Mã cột 17
1. Mẫu giáo	1. Không trình độ	1. Làm công ăn lương khu vực nhà nước	1. Thương binh, bệnh binh	1. Người có công với CM
2. Tiểu học	2. Chưa TN Tiểu học	2. Làm công ăn lương khu vực ngoài nhà nước	2. Thận nhận Liệt sỹ	2. Hộ nghèo, cận nghèo
3. THCS	3. TN Tiểu học	3. Tự làm nông, lâm, ngư nghiệp	3. Nhiệm chất độc hóa học	3. Người dân tộc thiểu số
4. THPT	4. TN THCS	4. Việc làm khác	4. Người có công với CM khác	4. Loại khác
5. Sơ cấp	5. TN THPT	5. Chưa có việc làm		
6. Trung cấp	6. Sơ cấp			
7. CD, DH trở lên	7. Trung cấp 8. CD, DH trở lên			



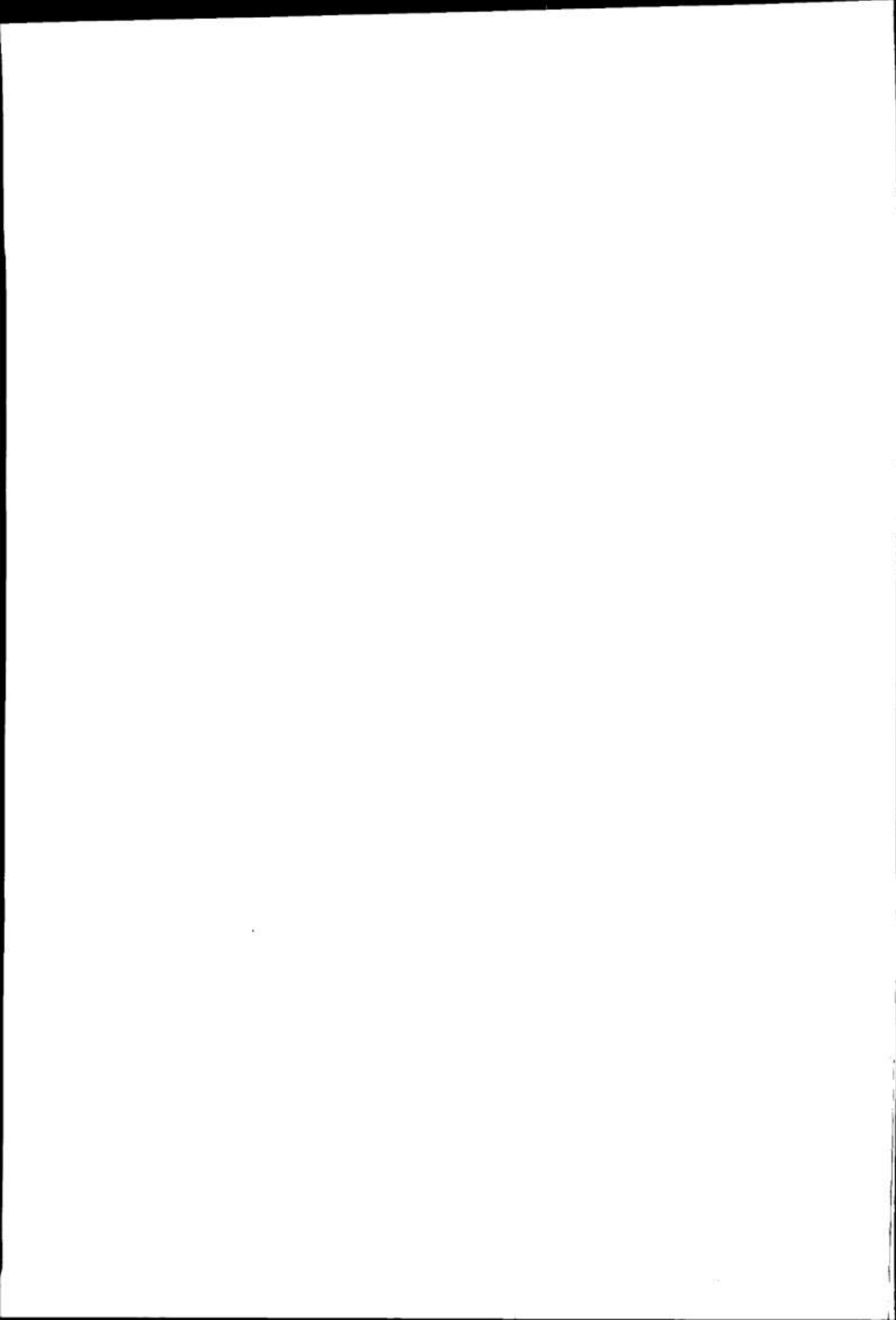
PHẦN II: THÔNG TIN CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ

1. TT	2. Họ và tên (VIẾT IN HOA)	3. Quan hệ với chủ hộ		5. Số chứng minh nhân dân (Giấy khai sinh) CHIẾU GHI SỐ QUÂN	6. Ngày tháng năm sinh		7. Dân tộc (Sử dụng bảng mã dân tộc của TCTK)	8. Trình độ học vấn	9. Hiện đang học cái/nhề nào (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	10. Trình độ học vấn, chuyên môn cao nhất đạt được (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	11. Tình trạng việc làm (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	12. Đối tượng chính sách (Sử dụng bảng mã ở trang 1)	13. Đối tượng bảo trợ xã hội 1. Có 2. Không	14. Trong năm qua ốm/bệnh nặng có chữa bệnh không? đến CSYT khám, chữa bệnh không? 1. Có 2. Không	15. Lý do không đi khám, chữa bệnh 1. Ở xa 2. Không có tiền 3. Khác	16. Thẻ BHYT 1. Có 2. Không	17. Loại thẻ BHYT (Sử dụng bảng mã ở trang 1)
		1. Chủ hộ	2. Vợ, chồng		3. Con	4. Cha, mẹ											
1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng ... năm 201.....
TM. UBND cấp xã
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ NGHÈO HÀNG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo đầu năm				Diễn biến hộ thoát nghèo trong năm					Số hộ nghèo mới phát sinh				Số hộ nghèo cuối năm				
			Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ	Tổng số	Số hộ thoát nghèo trở thành cận nghèo	Số hộ thoát nghèo qua chuẩn cận nghèo	Hộ nghèo chết, chuyển đi nơi khác, nhập vào hộ nghèo khác	Tỷ lệ hộ thoát nghèo	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Tổng số	Hộ từ cận nghèo rơi xuống nghèo	Hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ	
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=5/2	10	11=10/16	12=13+14	13	14	15=14/16	16=2+10+12-5	17	18=16/1	
I Khu vực thành thị																				
1	Huyện A ...																			
2	Huyện B ...																			
3																			
II Khu vực nông thôn																				
1	Huyện A ...																			
2	Huyện B ...																			
3																			
III Tổng cộng I + II																				
1	Huyện A ...																			
2	Huyện B ...																			
3																			

Người lập biểu

(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN SỐ HỘ NGHÈO THEO TIÊU CHÍ THU NHẬP

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập đầu năm			Diễn biến hộ thoát nghèo thu nhập trong năm						Số hộ rời nghề thu nhập	Tỷ lệ	Số hộ nghèo thu nhập phát sinh mới				Số hộ nghèo cuối năm				
			Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo thu nhập qua chuẩn cận nghèo	Số hộ thoát nghèo thu nhập lên nghề thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản	Hộ nghèo thu nhập chết chuyển đi nơi khác, nhập vào hộ nghèo khác	Tỷ lệ hộ thoát nghèo theo tiêu chí thu nhập	Tổng số	Hộ từ cận nghèo thu nhập			Hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản rơi xuống nghề thu nhập	Hộ nghèo thu nhập phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ			
A	B	1	2	3	4	5-6+7+8+9	6	7	8	9	10=5/2	11	12=11/18	13=14+15+16	14	15	16	17=16/18	18=2+11+13-5	19	20=18/1	
I	Khu vực thành thị																					
1	Huyện A ...																					
2	Huyện B ...																					
3																					
II	Khu vực nông thôn																					
1	Huyện A ...																					
2	Huyện B ...																					
3																					
III	Tổng cộng I + II																					
1	Huyện A ...																					
2	Huyện B ...																					
3																					

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

TỔNG HỢP ĐIỂN BIẾN SỐ HỘ NGHÈO THIỂU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư	Tổng số hộ nghèo thiếu hụt DVXHCB đầu năm				Diễn biến hộ nghèo thiếu hụt DVXHCB thoát nghèo trong năm							Số hộ nghèo DVXHCB phát sinh mới					Số hộ nghèo cuối năm			
			1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10=5/2	11	12=11/8	13=14+15+16	14	15	16	17=16/18	18=2+11+13	19	20=18/1
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10=5/2	11	12=11/8	13=14+15+16	14	15	16	17=16/18	18=2+11+13	19	20=18/1	
	Khu vực thành thị																					
I	Huyện A ...																					
2	Huyện B ...																					
3																					
	Khu vực nông thôn																					
1	Huyện A ...																					
2	Huyện B ...																					
3																					
	Tổng cộng I + II																					
III	II																					
1	Huyện A ...																					
2	Huyện B ...																					
3																					

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO HÀNG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến hộ cận nghèo trong năm										Số hộ cận nghèo cuối năm					
		Tổng số hộ dân cư	Tỷ lệ	Số hộ rơi xuống nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo chết, chuyển đi	Tỷ lệ	Số hộ thoát cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo thoát lên cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ	
																			Số hộ
		1	2	3	4	5=4/2	6	7=6/2	8	9=8/2	10	11=10/16	12	13=12/16	14	15=14/16	16=2+10+12+14-4-6	17	18=16/1
I	Khu vực thành thị																		
1	Huyện A ...																		
2	Huyện B ...																		
3																		
II	Khu vực nông thôn																		
1	Huyện A ...																		
2	Huyện B ...																		
3																		
III	Tổng cộng I + II																		
1	Huyện A ...																		
2	Huyện B ...																		
3																		

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 4c

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC ĐỘ THIỂU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

T T	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
I	Khu vực thành thị																							
1	Huyện A ...																							
2	Huyện B ...																							
3																							
II	Khu vực nông thôn																							
1	Huyện A ...																							
2	Huyện B ...																							
3																							
II	Tổng cộng I (I+II)																							
1	Huyện A ...																							
2	Huyện B ...																							
3																							

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế				3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở				7: nguồn nước sinh hoạt				9: sử dụng dịch vụ viễn thông			
	2: bảo hiểm y tế				4: tình trạng đi học của trẻ em	6: diện tích nhà ở				8: hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh				10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin			

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 4c1

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO VỀ THU NHẬP THEO MỨC ĐỘ THIỂU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

T	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị																					
1	Huyện A ...																					
2	Huyện B ...																					
3																					
II	Khu vực nông thôn																					
1	Huyện A ...																					
2	Huyện B ...																					
3																					
II	Tổng cộng (I+II)																					
1	Huyện A ...																					
2	Huyện B ...																					
3																					

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế	3: trình độ giáo dục người lớn	5: chất lượng nhà ở	7: nguồn nước sinh hoạt	9: sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: bảo hiểm y tế	4: tình trạng đi học của trẻ em	6: điện tích nhà ở	8: hộ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10: tài sản phục vụ tiếp cận thông tin

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục số 4c2

**PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO VÀ THIÊU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN THEO MỨC ĐỘ
THIÊU HỤT TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN**

T	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I Khu vực thành thị																							
	1	Huyện A ...																					
	2	Huyện B ...																					
	3																					
II Khu vực nông thôn																							
	1	Huyện A ...																					
	2	Huyện B ...																					
	3																					
	II Tổng cộng I (I+II)																						
	1	Huyện A ...																					
	2	Huyện B ...																					
	3																					

Ghi chú:	1: tiếp cận dịch vụ y tế		3: trình độ giáo dục người lớn		5: chất lượng nhà ở		7: nguồn nước sinh hoạt		9: sử dụng dịch vụ viễn thông	
	2: bảo hiểm y tế		4: tình trạng đi học của trẻ em		6: diện tích nhà ở		8: hộ/nhà tiêu hợp vệ sinh		10: tải sản phục vụ tiếp cận thông tin	

Người lập biên
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

TT	Khu vực/	Tổng số hộ dân cư	Số hộ DTTS	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng									
				Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội	Tỷ lệ	Hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	9	10=9/3	11	12=11/3
I	Khu vực thành thị												
1	Huyện A ...												
2	Huyện B ...												
3												
II	Khu vực nông thôn												
1	Huyện A ...												
2	Huyện B ...												
3												
III	Tổng cộng (I+II)												
1	Huyện A ...												
2	Huyện B ...												
3												

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP HỘ NGHÈO PHÂN THEO DÂN TỘC NĂM 2017

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Phân theo dân tộc												Dân tộc khác														
			Dân tộc Kinh			Dân tộc Tày			Dân tộc Nùng			Dân tộc Dao			Dân tộc Mường			Dân tộc Hoa			Dân tộc Sán chỉ		Số khẩu nghèo						
			Số hộ	Số hộ nghèo	Số khẩu nghèo	Số hộ	Số hộ nghèo	Số khẩu nghèo	Số hộ	Số hộ nghèo	Số khẩu nghèo	Số hộ	Số hộ nghèo	Số khẩu nghèo	Số hộ	Số hộ nghèo	Số khẩu nghèo	Số hộ	Số hộ nghèo	Số khẩu nghèo	Số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ	Số hộ nghèo	Số khẩu nghèo
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	26	
		Tổng cộng																											

Người lập biểu
Ký, ghi rõ họ tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký, ghi rõ họ tên

